

Số: 27/2023/DS-ST

Ngày: 15-8-2023.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TT – TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Văn Huệ.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Ông Hồ Văn Dũng;
2. Ông Châu Khon Sóc.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Châu Chanh Đô Ra - là Thư ký Tòa án nhân dân huyện TT.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện TT tham gia phiên tòa:** Bà Võ Thị Ngọc Diễm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện TT, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 21/2023/TLST-DS, ngày 13 tháng 02 năm 2023 về: “*Tranh chấp quyền sử dụng đất*”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2023/QĐXX- DS ngày 27 tháng 7 năm 2023 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Phú T, sinh năm: 1963; địa chỉ cư trú: Tổ 32, ấp PH 1, xã BH, huyện CT, tỉnh An Giang.

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm: 1981; cùng địa chỉ cư trú: Tổ 32, ấp PH 1, xã BH, huyện CT, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Đặng Hoàng M, sinh năm: 1978; địa chỉ cư trú: Tổ 07, ấp TL, xã TT, huyện TT, tỉnh An Giang.

3.2. Ông Nguyễn Văn Th (H), sinh năm: 1950; địa chỉ cư trú: Tổ 32, ấp PH 1, xã BH, huyện CT, tỉnh An Giang.

***(Tại phiên tòa, có mặt ông T, anh N, ông Th. Vắng mặt ông M)***

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 01/02/2023 với các tài liệu kèm theo cũng như quá trình tố tụng tại tòa, ông Nguyễn Phú T trình bày:*

Năm 2004 ông có nhận chuyển nhượng của ông ba Tâ (nhà ở xã TT) 50 công đất lúa, tọa lạc tại ấp TT, xã TT với giá 4.500.000 đồng/01 công.

Do thời điểm đó Luật đất đai quy định hạn điền mỗi người chỉ đứng tên QSD đất 30 công, nên ông chỉ đứng tên 30 công, còn lại 20 công ông nhờ Nguyễn Hữu N là cháu

ruột gọi ông bằng chú đứng tên dùm 20.000m<sup>2</sup> theo thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất vào sổ cấp giấy số 01697 do UBND huyện TT cấp ngày 03/6/2004 mang tên Nguyễn Hữu N (gọi tắt là thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất số 01697).

N đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng, chứ đất thì trước nay là hoàn toàn do ông sử dụng. Năm 2016 do sức khỏe yếu, nên chính ông là người đứng ra cho Đặng Hoàng M thuê với giá 35.000.000 đồng/01 năm; thời hạn thuê đến khi ngưng thì ông báo trước.

Được biết hiện nay Luật đất đai không quy định về hạn điền nên ông liên hệ N chuyển quyền sử dụng lại thì N chỉ đồng ý chuyển 15.000m<sup>2</sup>, còn 5.000m<sup>2</sup> N không đồng ý chuyển. N cho rằng trong 20.000m<sup>2</sup> đất đó có 5.000m<sup>2</sup> là đất của cha N tên Nguyễn Văn Th. Nay ông yêu cầu Tòa án buộc N có nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng diện tích 20.000m<sup>2</sup> đất nói trên lại cho ông.

*Bị đơn anh Nguyễn Hữu N trình bày:*

Đúng anh cháu ông T, anh gọi ông T bằng chú và anh thừa nhận có đứng tên diện tích 20.000m<sup>2</sup> theo thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất số 01697. Tuy nhiên, trong 20.000m<sup>2</sup> đất này thì chỉ của ông Thọ 15.000m<sup>2</sup>, còn lại 5.000m<sup>2</sup> là của cha anh tên Nguyễn Văn Th.

Nội dung là: Trước đây, không nhớ rõ thời gian nào, cha anh có sang nhượng của một người nữ (hiện nay cũng không nhớ tên) nhà ở đâu anh cũng không rõ, cha anh sang nhượng của người này 45 công, giá bao nhiêu anh không biết. Sau khi sang nhượng, cha anh đứng tên giấy chứng nhận 30 công; còn lại 15 công thì cha anh cho anh ruột anh tên Nguyễn Hải Đ đứng tên 10 công, còn lại 05 công thì cha anh để anh đứng tên QSD, nhưng phần 05 công của cha anh thì giáp với 15.000m<sup>2</sup> của chú T, nên anh mới đứng tên chung thành 20 công.

Do đó, nay chú T cho rằng anh đứng tên dùm cho riêng ông 20 công là không đúng và anh chỉ đồng ý chuyển quyền sử dụng lại cho chú T 15 công mà thôi.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

*Ông Nguyễn Văn Th trình bày:*

Ông là anh ruột của ông T, còn Nguyễn Hữu N là con ruột của ông. Năm 2003 ông với ông T hùn sang nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn Tô – bà Võ Thị Cẩm H và con là Nguyễn Văn Tô tổng cộng 100 công đất, nhưng 100 công đất đó chỉ được cấp chứng nhận QSD đất cho mỗi người 30 công, nghĩa là 3 người x 30 công = 90 công, còn lại 10 công là chưa được cấp chứng nhận QSD đất (tính tròn).

Sau khi nhận chuyển nhượng 90 công đất của vợ chồng và con ông Tô thì ông với chú T chia nhau mỗi người 50 công như sau: Phần của ông nhận toàn bộ 30 công của Nguyễn Văn Tô ở hướng tây; phần chú T nhận toàn bộ 30 công của ông Nguyễn Văn Tô ở hướng đông. Riêng phần 30 công đất của Võ Thị Cẩm H thì nằm khoảng giữa và ông với ông T chia đôi phần đất của bà H mỗi người 15 công.

Phần 15 công của ông (phần bà H) thì ông để cho con tên Nguyễn Hải Đ đứng tên 10 công (thực tế Đ đứng trong giấy chứng nhận 02886eL ngày 03/6/2004 do UBND huyện TT cấp diện tích 9.351m<sup>2</sup>, theo thửa 446 tờ bản đồ 02), còn lại 05 công thì để cho Nguyễn Hữu N đứng tên. Phần của ông T 15 công (phần bà H) thì do vượt hạn điền, nên ông T mới nhờ Nguyễn Hữu N đứng tên dùm. Như vậy Nguyễn Hữu N vừa đứng tên

dùm cho ông 05 công và vừa đứng tên dùm cho ông T 15 công, nên mới thành 20 công, theo thửa 615 tờ bản đồ 02, giấy chứng nhận QSD đất 01697.

Phần 05 công đất của ông do N đứng tên thì từ trước nay chính do ông canh tác; còn phần 15 công đất của ông T do N đứng tên dùm thì ông biết ông T cho ông M thuê, 02 phần đất này thực tế ngoài thực địa thì mỗi người đều canh tác riêng.

Do đó, nay ông T yêu cầu N chuyển trả lại 20.000m<sup>2</sup> đất cho ông T là không đúng. N không đồng ý chuyển 20.000m<sup>2</sup> mà chỉ chuyển 15.000m<sup>2</sup> là có cơ sở nên có ý kiến là Tòa án không chấp nhận yêu cầu của ông T.

*Ông Đặng Hoàng M trình bày.*

Ông với ông T chỉ quen biết, ông biết ông T có đất nhưng vì sức khỏe yếu không canh tác, nên ông T cho ông thuê; thời gian thuê từ 7 – 8 năm nay, diện tích thuê là 20.000m<sup>2</sup> với giá thuê 3.000.000 đồng/01 năm/01 công tầm cắt. Khi thuê năm đầu tiên hai bên có lập hợp đồng viết tay, sau đó thì chỉ thỏa thuận miệng, thời hạn thuê hàng năm. Hiện hai bên vẫn còn trong hợp đồng thuê và hai bên tự thỏa thuận nhau không yêu cầu giải quyết. Đối với tranh chấp đất 20.000m<sup>2</sup> giữa ông T với anh N, ông không có ý kiến cũng không có yêu cầu.

*Giai đoạn hòa giải, cũng như tại phiên tòa các bên thống nhất:*

- Đất mà Nguyễn Hữu N đứng tên QSD đất dùm cho ông Nguyễn Phú T thì từ trước giờ do ông T quản lý, sử dụng và cho ông Đặng Hoàng M thuê;

- Đất mà Nguyễn Hữu N đứng tên QSD đất dùm cho ông Nguyễn Văn Th thì theo anh N, ông Th khai từ trước giờ do ông Th quản lý, sử dụng, phần đất đó ông T hoàn toàn không biết.

- Tại bản trích đo hiện trạng khu đất của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát, ký duyệt ngày 16/7/2023 thì phần đất 20.000m<sup>2</sup> theo thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất số 01697, ứng tại vị trí các điểm: 18, 19, 1, 4, 15, 12, 11, 10, 9, 5, 6 do ông Nguyễn Phú Thọ quản lý cho ông Đặng Hoàng M thuê sử dụng trồng lúa.

- Đối với các điểm 20, 18, 6, 28 có diện tích 3751,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 32, tờ bản đồ số 46 và các điểm 28, 6, 27, 26 có diện tích 1550,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 31, 32 tờ bản đồ số 46 thì từ trước nay ông Th sử dụng trồng lúa.

- Các bên giữ nguyên kết quả đo đạc ký duyệt ngày 16/7/2023 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát, không yêu cầu đo đạc lại.

*Các bên không thống nhất:*

Theo anh Nghị, ông Th trong 20.000m<sup>2</sup> thuộc thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất số 01697 thì có các điểm 20, 18, 6, 28 diện tích 3751,6m<sup>2</sup> và các điểm 28, 6, 27, 26 diện tích 1550,6m<sup>2</sup> của ông Th. Ông T thì không biết phần diện tích đất này.

Quan điểm của Kiểm sát viên.

*Về tố tụng:* Tòa án thụ lý giải quyết đúng theo trình tự thủ tục, xác định đúng quan hệ tranh chấp và thẩm quyền xét xử. Trong quá trình tiến hành tố tụng, Thẩm phán cũng như Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đương sự trong vụ án cũng đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy

nhiên, còn một vài vi phạm trong thủ tục cấp tổng đạt văn bản cho đương sự, nhưng không ảnh hưởng nội dung vụ án, nên chỉ đề nghị rút kinh nghiệm.

*Về nội dung:* Thực tế diện tích đất anh Nghị đứng tên là do ông T quản lý, canh tác từ trước đến nay và đây cũng là sự thỏa thuận của các bên từ khi mới nhận chuyển nhượng. Do đó, ông T yêu cầu của anh Nghị làm thủ tục sang tên cho ông T toàn bộ diện tích đất 20.000m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01697 do UBND huyện TT cấp cho anh N là có cơ sở và cũng phù hợp với hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân quy định tại Điều 129, Điều 130 Luật đất đai 2013, đồng thời ông T cũng là đối tượng được nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, nên đề nghị HĐXX xử xem xét quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm của Kiểm sát viên. HĐXX nhận định:

[1]. Về thủ tục: Ông Đặng Hoàng M là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, nên HĐXX tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt ông M theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Xác định quan hệ tranh chấp: Ông T cho rằng đã nhờ N đứng tên dùm cho mình phần đất 20.000m<sup>2</sup> nên yêu cầu N chuyển quyền sử dụng lại, nhưng anh N không đồng ý. Căn cứ đơn khởi kiện cũng như phản bác của anh N, Tòa án xác định quan hệ: “Tranh chấp quyền sử dụng đất”, theo quy định tại khoản 9 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về thời hiệu – thẩm quyền: Do xác định tranh chấp quyền sử dụng, nên không thuộc trường hợp tính thời hiệu; đất tọa lạc tại huyện TT, nên Tòa án nhân dân huyện TT thụ lý giải quyết đúng thẩm quyền, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4]. Về nội dung: Xác định phần đất tranh chấp 20.000m<sup>2</sup> theo thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất số 01697. Ông T rằng là phần đất mà ông nhờ Nguyễn Hữu N đứng tên QSD nhưng N chỉ thừa nhận đứng tên dùm 15.000m<sup>2</sup>. Theo đó, từng nội dung, HĐXX xét thấy như sau:

[4.1]. HĐXX nghi nhận thống nhất giữa các bên giữ nguyên kết quả đo đạc ký duyệt ngày 16/7/2023 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát làm căn cứ giải quyết vụ án mà không phải đo đạc thẩm định lại.

[4.2]. Ông Th, ông T cùng thừa nhận rằng: Sau khi thỏa thuận sang nhượng đất của ông T thì cuối 2004, đầu 2005 hai bên tự phân chia canh tác nhau từ đó. Phần đất nào của ông T thì do ông T quản lý, sử dụng; còn phần đất nào của ông Th, ông Th tự quản lý canh tác, hai bên không tranh chấp nhau.

Anh N, ông T, ông Th cũng tự thừa nhận: Phần đất mà anh N đứng tên QSD dùm cho ông T là từ trước giờ do ông T quản lý, sử dụng. Còn phần đất mà anh N đứng tên dùm cho ông Th là từ trước giờ do ông Th quản lý, sử dụng. Hai bên tách bạch rõ ràng, không trùng lặp nhau về ranh giới cắm mốc.

Từ thừa nhận của các bên, qua xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/4/2023 và đối chiếu với kết quả đo đạc của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát, ký duyệt ngày 16/7/2023, thì toàn bộ 20.000m<sup>2</sup> theo thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất

số 01697, ứng tại các điểm: 18, 19, 1, 4, 15, 12, 11, 10, 9, 5, 6 là do ông Nguyễn Hữu T trực tiếp quản lý sử dụng và chính ông T cho ông M thuê canh tác mà không phải do anh N, ông Th hoặc ai khác quản lý canh tác.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định toàn bộ diện tích 20.000m<sup>2</sup> theo thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất số 01697 do UBND huyện TT cấp ngày 03/6/2004 mang tên Nguyễn Hữu N là do Nguyễn Hữu N đứng tên dùm cho ông Nguyễn Phú T, nên HĐXX nghĩ cần chấp nhận yêu cầu của ông T buộc Nguyễn Hữu N chuyển QSD toàn bộ 20.000m<sup>2</sup> đất lại cho ông.

#### [4.3]. Về phần bác của anh Nguyễn Hữu N.

Anh N cho rằng trong 20.000m<sup>2</sup> mà mình đứng tên dùm là có 5.000m<sup>2</sup> của ông Th. Cụ thể: Là theo kết quả đo đạc của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát, ký duyệt ngày 16/7/2023 thì tại các điểm: 20, 18, 6, 28 diện tích 3751,6m<sup>2</sup> và các điểm 28, 6, 27, 26 diện tích 1550,6m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, vị trí và diện tích phần đất này là thuộc một phần thửa đất số 32, 31, tờ bản đồ số 46, chứ không phải thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất số 01697 do UBND huyện TT cấp ngày 03/6/2004 mang tên Nguyễn Hữu N, nên phần bác của anh không có cơ sở xem xét.

#### [4.4]. Về ý kiến khai nại của ông Nguyễn Văn Th.

Ông Th cho rằng: Giữa ông với ông T hùn sang nhượng đất của ông Tâm 100 công, chia mỗi người 50 công, nhưng phần đất được cấp chỉ 45 công. Hiện phần của ông chỉ có 39.483m<sup>2</sup> bao gồm: 29.952m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận QSD đất số 01698/eI do UBND huyện Tri Tôn cấp ngày 03/6/2004 mang tên Nguyễn Văn Th – Trần Thị Ph và 9.531m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận QSD đất số 02886/eI do UBND huyện TT cấp ngày 03/6/2004 mang tên Nguyễn Hải Đ. Còn ông T hiện có 48.080m<sup>2</sup>, bao gồm: 28.080m<sup>2</sup>, theo giấy chứng nhận QSD đất do UBND huyện TT cấp mang tên Nguyễn Phú T và 20.000m<sup>2</sup> theo giấy chứng nhận QSD đất số 01697/eI do UBND huyện TT cấp ngày 03/6/2004 mang tên Nguyễn Hữu N và ông T đã dư tương đương 5.000m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, qua đo đạc thực tế phần đất của ông Nguyễn Hải Đ là 13.341m<sup>2</sup> + 4.384m<sup>2</sup> = 17.725m<sup>2</sup>, chứ không phải 9.531m<sup>2</sup> và như vậy tổng diện tích của ông nếu có là 47.677m<sup>2</sup> chứ không phải 39.483m<sup>2</sup> như chỉ thể hiện trên giấy chứng nhận.

Hơn nữa, như ông và anh N đã thừa nhận, kể từ sau sang nhượng đất của ông Tâm năm 2004 đầu năm 2005 thì phần đất của ai người đó canh tác. Phần đất của ông T do anh N đứng tên giấy chứng nhận QSD đất dùm thì do ông T quản lý sử dụng, nên việc ông căn cứ vào số liệu để cho rằng trong 20.000m<sup>2</sup> đất nêu trên có 5.000m<sup>2</sup> đất của ông là không có cơ sở. Tuy nhiên, ông không có yêu cầu độc lập nên HĐXX không xem xét và cũng không đề cập ở phần quyết định.

[5]. Về chi phí tố tụng: 6.132.840 đồng, bao gồm: Tiền hợp đồng đo đạc: 2.741.040 đồng, theo hóa đơn số 00000023 ngày 17/7/2023 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát; tiền hợp đồng đo đạc: 2.791.800 đồng, theo hóa đơn số 00000009 ngày 26/4/2023 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 600.000 đồng, theo biên bản quyết toán ngày 13/4/2023 của Tòa án. Tất cả do ông Nguyễn Phú T đóng, buộc anh Nguyễn Hữu N thanh toán lại.

[6]. Về án phí: Do yêu cầu của ông T được chấp nhận, nên ông T không chịu án phí; hoàn lại tiền tạm ứng án phí cho ông Thọ đã đóng. Riêng anh Nguyễn Hữu N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định khoản 2 Điều 26 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào Điều 203 Luật Đất đai; các Điều 144, 147 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:* Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phú T.

Buộc anh Nguyễn Hữu N có nghĩa chuyển quyền sử dụng phần đất diện tích 20.000m<sup>2</sup>, theo thửa 615 tờ bản đồ 02 giấy chứng nhận QSD đất vào sổ cấp giấy số 01697 do UBND huyện TT cấp ngày 03/6/2004 mang tên Nguyễn Hữu N, ứng tại vị trí các điểm: 18, 19, 1, 4, 15, 12, 11, 10, 9, 5, 6, theo bản đồ hiện trạng khu đất do Công ty TNHH Đo đạc Nhà đất Thuận Phát ký duyệt ngày 16/7/2023 lại cho ông Nguyễn Phú T.

*Về chi phí tố tụng:* Buộc anh Nguyễn Hữu N thanh toán lại cho ông Nguyễn Phú T 6.132.840 đồng, bao gồm: Tiền hợp đồng đo đạc: 2.741.040 đồng, theo hóa đơn số 00000023 ngày 17/7/2023 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát; tiền hợp đồng đo đạc: 2.791.800 đồng, theo hóa đơn số 00000009 ngày 26/4/2023 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát; chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 600.000 đồng, theo biên bản quyết toán ngày 13/4/2023 của Tòa án.

*Về án phí:* Anh Nguyễn Hữu N phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Chi cục Thi hành án hoàn trả lại cho ông Nguyễn Phú T 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí, theo biên lai thu số 0009875 ngày 08/02/2023.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/8/2023), đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

*(Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự).*

Kèm theo bản án là bản đồ hiện trạng khu đất của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Thuận Phát, ký duyệt ngày 16/7/2023.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAT;
- VKS huyện;
- THADS để thi hành.
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Vp.

**Lê Văn Huệ**

